



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẦU ĐƯỜNG CII
CII BRIDGES AND ROADS INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

oOo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2015



Ngày 30 tháng 06 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2015

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,316,740,087,765	474,637,246,734
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	53,156,327,910	44,211,919,920
1. Tiền	111		43,156,327,910	44,211,919,920
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,000,000,000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		240,972,159,865	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b.1	240,972,159,865	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		923,400,423,883	356,295,446,415
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	518,604,332,550	304,201,118,769
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4b	393,780,381,059	5,337,597,354
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		10,000,000	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4a	15,741,523,928	50,651,342,067
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	6	(4,735,813,654)	(3,894,611,775)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	7	59,407,643,035	62,013,716,479
1. Hàng tồn kho	141		60,035,250,607	62,641,324,051
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(627,607,572)	(627,607,572)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		39,803,533,072	12,116,163,920
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a1	1,092,497,562	239,561,061
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	13a2	35,931,103,770	7,221,671,927
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17b	2,779,931,740	2,779,507,173
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	1,875,423,759
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4,667,225,900,354	1,199,913,067,784
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,067,492,607,710	764,162,014,150
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	4c	639,963,899,122	764,162,014,150
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-

6. Phải thu dài hạn khác	216	4c	427,528,708,588	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1,376,549,108,360	60,918,527,578
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	56,091,873,231	53,720,123,021
- Nguyên giá	222		88,038,476,573	81,813,600,348
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(31,946,603,342)	(28,093,477,327)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	1,320,457,235,129	7,198,404,557
- Nguyên giá	228		1,522,106,339,631	8,131,674,450
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(201,649,104,502)	(933,269,893)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,282,055,346,502	129,021,273
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8b	1,282,055,346,502	129,021,273
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		729,643,648,087	211,546,226,410
1. Đầu tư vào công ty con	251	2c1	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	2c2	230,473,893,931	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	2a.1	2,902,900,000	2,902,900,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	2a.1a	(2,902,900,000)	(2,902,900,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	2b.2	499,169,754,156	211,546,226,410
VI. Tài sản dài hạn khác	260		211,485,189,695	163,157,278,373
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13b1	64,788,583,646	143,478,569
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	13c	146,696,606,049	163,013,799,804
			-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		5,983,965,988,119	1,674,550,314,518
			-	-
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4,474,169,534,233	1,116,794,930,555
I. Nợ ngắn hạn	310		2,335,244,373,586	162,285,952,218
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	91,178,015,002	28,396,007,425
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19c	12,951,223,241	10,415,743,678
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17a	6,825,541,386	1,941,252,846
4. Phải trả người lao động	314	19a	1,169,991,704	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18a	35,364,631,324	29,403,023,515
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20a	246,201,729	250,747,717
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	1,178,296,964,291	11,973,404,076

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14a	1,001,019,500,000	70,940,839,208
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23e.2	8,192,304,909	8,964,933,753
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2,138,925,160,647	954,508,978,337
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	19b	91,237,590,858	779,531,468,549
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14b	1,993,083,964,262	174,906,899,750
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	22b	54,603,605,527	70,610,038
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,509,796,453,886	557,755,383,963
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,509,796,453,886	557,755,383,963
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23a1	728,547,650,000	225,169,550,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		728,547,650,000	225,169,550,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23a2	3,657,748,096	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	2a.2	-	(5,362,083,904)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	23e.1	8,481,118,965	7,555,936,134
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	23e.3	-	925,182,831
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23a	443,661,842,693	205,143,874,082
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		178,249,465,150	3,033,448,266
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		265,412,377,543	202,110,425,816
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		325,448,094,132	124,322,924,820
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	431		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		5,983,965,988,119	1,674,550,314,518

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
Ngoại tệ các loại				
+ USD			1,021.53	1,025.00
+ EUR			-	-

Lập ngày 16 tháng 7 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Dương Thị Nhung

Nguyễn Văn Thông

Nguyễn Văn Thành

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT Quý 2 năm 2015

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		110,267,972,564		187,171,795,564	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2,286,114,902		4,574,556,455	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		107,981,857,662		182,597,239,109	
4. Giá vốn hàng bán	11		76,178,382,310		133,923,592,703	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		31,803,475,352		48,673,646,406	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		62,223,143,010		196,095,094,805	
7. Chi phí tài chính	22		48,787,373,423		88,473,296,785	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		48,769,232,335		88,454,597,665	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		6,171,030,332		12,329,872,555	
9. Chi phí bán hàng	25		3,523,858,242		7,414,465,859	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		18,371,242,789		31,140,100,126	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(21-22) - (25+26)]	30		29,515,174,240		130,070,750,996	
12. Thu nhập khác	31		96,000,000		169,205,438,544	
13. Chi phí khác	32		267,003,000		288,619,276	
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(171,003,000)		168,916,819,268	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		29,344,171,240		298,987,570,264	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,924,184,916		11,278,323,447	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(682,545,069)		(753,155,107)	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		27,102,531,393		288,462,401,924	
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		18,153,822,334		265,428,175,364	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		8,948,709,059		23,034,226,560	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		357			

Người lập biểu

[Signature]

Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng

[Signature]

Nguyễn Văn Thông



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2015

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		216,408,215,972	56,809,043,339
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(114,114,957,822)	(44,878,215,935)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(13,336,880,404)	(4,114,881,252)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(60,000,133,892)	(254,674,846)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(45,201,258,866)	(2,618,921,821)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		24,743,714,955	31,342,442,329
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(21,601,221,764)	(31,376,670,245)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(13,102,521,821)	4,908,121,569
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(599,409,148,966)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		18,169,403,068	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(554,719,159,865)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		49,070,127,512	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(657,375,645,159)	(17,600,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		7,110,459,003	14,600,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9,624,580,514	20,401,030
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,727,529,383,893)	(2,979,598,970)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		799,567,052,000	-
2. Tiền chi trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(44,360,000)	(5,353,088,000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,523,378,084,244	134,991,730,006
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(539,183,993,052)	(136,672,397,699)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(34,140,903,412)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1,749,575,879,780	(7,033,755,693)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		8,943,974,066	(5,105,233,094)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		44,211,919,920	6,759,914,370
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	VII.34	433,924	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		53,156,327,910	1,654,681,276

Người lập biểu



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thông

Lập ngày 18 tháng 7 năm 2015



Nguyễn Văn Thành

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Dạng tóm lược)

6 tháng đầu năm 2015

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,316,740,087,765	474,637,246,734
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		53,156,327,910	44,211,919,920
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		240,972,159,865	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		923,400,423,883	356,295,446,415
4. Hàng tồn kho	140		59,407,643,035	62,013,716,479
5. Tài sản ngắn hạn khác	150		39,803,533,072	12,116,163,920
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4,667,225,900,354	1,199,913,067,784
1. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,067,492,607,710	764,162,014,150
2. Tài sản cố định	220		1,376,549,108,360	60,918,527,578
3. Bất động sản đầu tư	240		1,282,055,346,502	129,021,273
4. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		729,643,648,087	211,546,226,410
5. Tài sản dài hạn khác	260		211,485,189,695	163,157,278,373
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5,983,965,988,119	1,674,550,314,518

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		4,474,169,534,233	1,116,794,930,555
1. Nợ ngắn hạn	310		2,335,244,373,586	162,285,952,218
2. Nợ dài hạn	330		2,138,925,160,647	954,508,978,337
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,509,796,453,886	557,755,383,963
1. Vốn chủ sở hữu	410		1,509,796,453,886	557,755,383,963
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5,983,965,988,119	1,674,550,314,518

Lập ngày 16 tháng 7 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Dương Thị Nhung

Nguyễn Văn Thông



Nguyễn Văn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng tóm lược)

6 tháng đầu năm 2015

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		110,267,972,564	-	187,171,795,564	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2,286,114,902	-	4,574,556,455	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		107,981,857,662	-	182,597,239,109	-
4. Giá vốn hàng bán	11		76,178,382,310	-	133,923,592,703	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31,803,475,352	-	48,673,646,406	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		62,223,143,010	-	196,095,094,805	-
7. Chi phí tài chính	22		48,787,373,423	-	88,473,296,785	-
8. Chi phí bán hàng	25		3,523,858,242	-	7,414,465,859	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		18,371,242,789	-	31,140,100,126	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		29,515,174,240	-	130,070,750,996	-
11. Thu nhập khác	31		96,000,000	-	169,205,438,544	-
12. Chi phí khác	32		267,003,000	-	288,619,276	-
13. Lợi nhuận khác	40		(171,003,000)	-	168,916,819,288	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		29,344,171,240	-	298,987,570,264	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,924,184,916	-	11,278,323,447	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(682,545,069)	-	(753,155,107)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		27,102,531,393	-	288,462,401,924	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		357	-	5,222	-

Lập ngày 16 tháng 7 năm 2015

Kế toán trưởng

Người lập biểu



(Signature)
Nguyễn Văn Thành

Dương Thị Nhung

Nguyễn Văn Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2015

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Công ty Cổ phần Đầu tư cầu đường CII (trước đây là Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lữ Gia), (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Cơ khí Lữ Gia, một doanh nghiệp nhà nước được thành lập năm 1978 theo Quyết định số 8032/QĐ-UB-KT ngày 28 tháng 12 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 8 tháng 3 năm 2000 và các lần sửa đổi sau đó.

- Tại ngày 31/03/2015, Công ty đang thực hiện đầu tư vào (6) hai công ty con là Cty CP Xây dựng Cầu Sài Gòn, Công ty CP Cơ khí Điện Lữ Gia; Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội; Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận; Công ty CP Cầu đường Hiền An Bình, Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận và 02 công ty liên kết là Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu, Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Thành - quốc tịch Việt Nam, Chức vụ: Tổng Giám đốc

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư -TM -DV -XD

3. Ngành nghề kinh doanh.

- Lắp đặt hệ thống điện; sản xuất thiết bị điện khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; bán buôn chuyên doanh khác; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh; giáo dục nghề nghiệp;
- Xây dựng công trình công ích; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chuẩn bị mặt bằng;
- Khai thác xử lý và cung cấp nước; lắp đặt hệ thống cấp thoát nước...
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sửa chữa thiết bị điện; lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; các dịch vụ tăng cường sức khỏe...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các công ty con 06
- + Số lượng các công ty con được hợp nhất: 06
- + Số lượng các công ty con không được hợp nhất:
- Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ)
- Danh sách các công ty con;

Đơn vị tính: VND

Tên đơn vị	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư	Ghi chú
1/ Công ty CP Xây dựng Cầu Sài Gòn	89.99%	89.99%	944,530,016,068	
2/ Công ty CP Cơ khí Điện Lữ Gia	99.81%	99.81%	78,000,000,000	
3/ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	51.00%	51.00%	233,376,000,000	
4/ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	99.99%	99.99%	300,659,554,167	
5/ Công ty CP Cầu đường Hiền An Bình	99.99%	99.99%	335,996,028,454	
6/ Công ty TNHH MTV BOT ĐT Và XD Ninh Thuận	100.00%	100.00%	430,425,833,333	
			-	
Cộng	xxx	xxx	2,322,987,432,022	

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: VND

Tên đơn vị	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư	Ghi chú
1/ Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	49.75%	49.75%	75,898,495,839	
2/ Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	10.00%	10.00%	154,575,398,092	
Cộng	xxx	xxx	230,473,893,931	

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán: áp dụng theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp hợp đồng ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

+ Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

+ Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- **Đầu tư vào công ty con**

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng chưa được ghi nhận.

- **Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này

Các khoản góp vốn vào công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo phương pháp giá gốc. Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng chưa được ghi nhận.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; Giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền ;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- + Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- + Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- + Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.
- + Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài chính ban hành.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước ngắn hạn, dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 03 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

+ Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

- + Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - + Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
 - + Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu

+ Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biếu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

+ Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

+ Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

+ Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

+ Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm đầu tư, lãi tiền gửi... nhận được.

+ Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, ...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	7,361,129,551	229,938,354
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45,795,198,359	43,981,981,566
- Tiền đang chuyển		
Cộng	53,156,327,910	44,211,919,920

2. Các khoản đầu tư TC

a) Chứng khoán kinh doanh	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu;		2,902,900,000	(2,902,900,000)		2,902,900,000	(2,902,900,000)
+ Cty CP đầu tư AQUA 290,290 CP		2,902,900,000	(2,902,900,000)	-	2,902,900,000	(2,902,900,000)
- Tổng giá trị trái phiếu;						
....						
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	4,182,100,000	5,362,083,904	-
- Cổ phiếu quỹ mua lại - CP phổ thông (418.210 CP)	-	-	-	4,182,100,000	5,362,083,904	-
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
....						
+ Về số lượng	-	-	-			
+ Về giá trị	-	-	-			
Cộng	-	2,902,900,000	(2,902,900,000)	4,182,100,000	8,264,983,904	(2,902,900,000)

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	240,972,159,865	240,972,159,865	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	240,972,159,865	240,972,159,865		
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	499,169,754,156	499,169,754,156	211,546,226,410	211,546,226,410
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác			-	-
+ Cty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật CII Tp.HCM (xây dựng Cầu Rạch Chiếc)	190,602,754,156	190,602,754,156	211,546,226,410	211,546,226,410
+ Cty TNHH XD & TM Tuấn Lộc (Hỗ trợ đầu tư)	308,567,000,000	308,567,000,000		
Cộng	740,141,914,021	740,141,914,021	211,546,226,410	211,546,226,410

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Tỷ lệ lợi ích	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ lợi ích	Giá trị ghi sổ
- Đầu tư vào công ty con		-		-
+ Cty CP Cơ khí Điện Lữ Gia		-		-
+ Cty CP XD Cầu Sài Gòn		-		-
+ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội		-		-
+ Cty CP Đầu tư & Phát triển Ninh Thuận		-		-
+ Cty CP Cầu đường Hiền An Bình		-		-
+ Công ty TNHH MTV BOT ĐT Và XD Ninh Thuận		-		-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;		230,473,893,931		-
+ Dự án Cầu Rạch Miễu - Quốc lộ 60 đoạn qua Tỉnh Tiền Giang - Tỉnh Bến Tre		63,568,623,284		-
+ ĐTXD CT đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận gđ1		166,905,270,647		-

- Đầu tư vào đơn vị khác;		-	
....		-	
Cộng		230,473,893,931	-

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

a/ Đầu tư vào công ty con

- + Cty CP XD Cầu Sài Gòn với hoạt động chính Đầu tư xây dựng dự án B.T Cầu Sài Gòn
- + Cty CP Cơ khí Điện Lữ Gia với hoạt động chính Sản xuất, lắp đặt thiết bị điện;
- + Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội với Dự án đầu tư xây dựng mở rộng XLHN;
- + Cty CP Đầu tư & Phát triển Ninh Thuận với dự án Đầu tư xây dựng mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A;
- + Cty CP Cầu đường Hiền An Bình với dự án Khai thác tuyến đường liên tỉnh 741;
- + Công ty TNHH MTV BOT ĐT Và XD Ninh Thuận với dự án Đầu tư xây dựng công trình mở rộng QL1.

b/ Công ty liên doanh, liên kết;

- + Cty TNHH BOT Cầu Rạch Miếu với dự án Cầu Rạch Miếu - Quốc lộ 60 đoạn qua Tỉnh Tiền Giang - Tỉnh Bến Tre
- + Công ty Cổ phần B.O.T Trung Lương - Mỹ Thuận với Dự án Đầu tư xây dựng công trình Đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận Giai đoạn 1 theo hình thức hợp đồng BOT số 04/HĐ.BOT-BGTVT ngày 06/2/2015 giữa Bộ GTVT (Cơ quan nhà nước có thẩm quyền) với Liên danh Công ty CP ĐT XD Tuấn Lộc, Công ty TNHH SX TM - DV Yên Khánh, Công ty CP ĐT Xây dựng BMT, Công ty TNHH Tập đoàn Thắng Lợi, Công ty CP Hoàng An và Công ty CP ĐT Cầu đường CII (Nhà đầu tư). Theo đó các bên liên danh thỏa thuận thành lập Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận để thực hiện dự án.

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

a/ Đầu tư vào công ty con

- + Ngày 02/02/2015 Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII (CII B&R) nhận chuyển nhượng từ Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII) có liên quan dự án Đầu tư xây dựng mở rộng xa lộ Hà Nội của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội với giá chuyển nhượng là 233.376.000.000 đồng tương đương 23.337.600 cổ phần;
- + Ngày 02/02/2015 Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII (CII B&R) nhận chuyển nhượng từ Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII) có liên quan dự án Đầu tư xây dựng mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A đoạn qua Thành phố Phan Rang- Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Ninh Thuận với giá chuyển nhượng là 300.659.554.167 đồng tương đương 21.998.000 cổ phần;
- + Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII (CII B&R) hợp tác với 02 cá nhân là Bà Nguyễn Thị Thanh Hiền và Ông Nguyễn Việt Cường để góp vốn đầu tư thành lập Công ty Cổ phần Cầu đường Hiền An Bình. Mục đích thành lập công ty này là để đầu tư vào 01 công ty dự án khác là Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng VRG về dự án Khai thác tuyến đường liên tỉnh 741 từ Km00+ 000 đến KM 49 + 670 theo Hợp đồng BOT số 2654/2009/HDDA-BOT ngày 09/09/2009;
- + Ngày 24/03/2015 Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII (CII B&R) nhận chuyển nhượng từ Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII) về dự án Đầu tư xây dựng công trình mở rộng QL1 (các đoạn) của Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận với giá chuyển nhượng là 430.425.833.333 đồng.

b/ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;

- + Ngày 02/01/2015 Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII (CII B&R) nhận chuyển nhượng 49.75% phần vốn trong công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miếu từ Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII) với mục đích nắm giữ lâu dài. Công ty TNHH B.O.T Cầu Rạch Miếu thành lập và hoạt động tại Tỉnh Bến Tre, hoạt động chính của công ty này là đầu tư xây dựng và khai thác quyền thu phí giao thông hoàn vốn đầu tư xây dựng Cầu Rạch Miếu - Quốc lộ 60 thuộc tỉnh Tiền Giang - Bến Tre theo hình thức hợp đồng BOT, hiện tại công ty này đang thực hiện khai thác quyền thu phí hoàn vốn dự án đầu tư;

+ Ngày 31/12/2014, Công ty ký kết thỏa thuận liên danh thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận giai đoạn 1 theo hình thức hợp đồng BOT với Công ty mới thành lập là Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận để quản lý dự án này. Ngày 25/4/2015 Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII (CII B&R) nộp vốn chủ sở hữu (10%) cho Cty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận theo công văn số 548/TL-ĐT ngày 19/04/15 với số tiền là 154.283.460.000 đồng.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	517,428,346,260	302,494,057,918
Công Ty 7/5 - Quận Khu 7	1,217,062,314	1,217,062,314
Thầu thiết kế &XD tuyến đường Tân Sơn Nhất - Bình Lợi-Vành Đai Ngoài	2,421,374,000	1,359,240,000
Cty CP Him Lam	13,917,143,479	16,181,362,569
Cty CPĐTPT Cường Thuận IDICO	2,214,791,184	3,883,134,084
Cty TNHH DVTM-XD Đồng Mê Kông	5,522,362,351	-
Cty CP PT Đường Cao Tốc Biên Hoà - Vũng Tàu	1,321,079,368	1,321,079,368
Cty XD số 9 - Cty An Xuân Thịnh	6,589,372,261	-
Cty CP XD CTGT Thái Sơn	1,018,100,000	797,385,000
Trịnh Văn Hà	6,300,000,023	6,300,000,023

Tổng Cty Xây dựng số 1 - TNHH MTV	1,286,731,235	-
Công Ty CP Giải Pháp Cơ Điện Mes	378,854,600	
Công Ty TNHH TM KT Nguyễn Phan	1,854,312,000	
Công Ty TNHH TM và Công Nghệ Tân Thành An	391,445,670	
Công Ty TNHH XD và PT Viễn Thông Hưng Thịnh Phát	338,900,080	
+ Cty TNHH Xây Dựng TM DV Hà Sơn	-	659,259,744
+ Công Ty CP CT Giao Thông Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	-	839,500,000
+ UBNDTP. HCM giá trị đầu tư dự án B.T xây dựng cầu sài Gòn	455,856,602,322	251,418,309,508
...		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	16,800,215,373	18,517,725,308

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

...		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	1,175,986,290	1,707,060,851
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	-	431,312,458
Công ty CP Xây dựng cầu Sài Gòn	-	-
Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII	850,996,290	850,996,290
Cty CP Đầu tư & Phát triển Ninh Thuận	-	424,752,103
Cty CP Cơ Khí điện Lữ Gia	-	-
Cty CP Đầu Tư Cầu Đường CII	-	-
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CII)	324,990,000	
...		
Cộng	518,604,332,550	304,201,118,769

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	15,741,523,928	-	50,651,342,067	-
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-	-	7,389,543,057	-
+ Cty CP XD Cầu Sài Gòn	-			
+ Cty Đầu tư HTKT Tp.HCM (CII) - Cầu Rạch Chiếc	-		7,389,543,057	
+ Công ty CP Đầu tư & Xây dựng XLHN	-			
....				
- Phải thu người lao động;	-			
- Ký cược, ký quỹ;	153,334,332			
- Cho mượn (tạm ứng);	1,149,413,803			
- Các khoản chi hộ;	78,366,000	-	1,046,388	-
+ Nộp hộ BH cho Cty TNHH MTV ĐT KD Địa Ốc Lữ Gia	-		1,046,388	
+ Tiền nghỉ mát của CB CNV	78,366,000			
...				
- Phải thu khác.	14,360,409,793	-	43,260,752,622	-
+ Lệ phí Tòa án	12,217,526		12,217,526	
+ Đặt cọc thuê VP	60,000,000		60,000,000	
+ Cty TNHH MTV Đầu tư KD Địa Ốc Lữ Gia	530,000,000		18,128,403,068	
+ Tiền lãi vay phải thu Cty DT HTKT Tp.HCM (CII)	-		20,815,288,557	
+ Khoản phải thu nhận bàn giao tu CTY TNHH MTV CK điện LG	283,640,353		283,640,353	
+ BQL Dự án	52,523,488		52,523,488	
+ Mua bán cổ phần "quyền bắt buộc mua lại 33%	-			
+ Phải thu khác	107,175,166		152,291,140	
+ Cty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	4,262,081,688			
+ Cty CP Đầu Tư Cầu Đường CII	-			
+ Cty HFIC	-		3,730,866,028	
+ Thanh quyết toán thuế VAT (Hoàn trước, chưa có hóa đơn)	25,522,462		25,522,462	
+ Chi phí vốn chủ sở hữu	8,992,821,910			
+ Cty CP CK Việt Thành	34,011,220			
+ Công đoàn CII	415,980			
+ Kinh phí công đoàn	-			

b) Trả trước cho người bán	393,780,381,059		5,337,597,354
- Trả trước cho người bán - hoạt động dịch vụ	115,500,000		62,688,725
- Trả trước cho người bán - hoạt động SX	4,877,723,972		2,964,081,879
- Trả trước cho người bán - hoạt động XD	1,750,326,750		2,310,826,750
- Trả trước cho người bán khác	43,705,625,389		
- Trung Tâm Phát triển Quỹ đất Ninh Thuận	165,771,386,674		
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng BMT	53,053,820,039		
- Công ty CP XD Hạ Tầng CII	35,225,969,094		
- Công ty CP Kỹ thuật BTN DMD	24,053,775,369		
- Công ty TNHH TM&XD Sơn Long Thuận	19,429,712,305		
- Công ty TNHH Xây Dựng Phú Vinh	24,936,710,054		
- Công ty CP Xây dựng và Đầu tư An Phát	20,859,831,413		
- Cty CP Đầu Tư Cầu Đường CII	-		
....	-		
c) Dài hạn	1,067,492,607,710		764,162,014,150
- Phải thu UBNDTP.HCM giá trị đầu tư dự án cầu SG	639,963,899,122		764,162,014,150
- Lãi CP sử dụng vốn chủ	315,118,434,707		
- Chi phí vốn chủ sở hữu	112,410,273,881		
Cộng	1,477,014,512,697	-	820,150,953,571

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

6. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
+ Khoản phải thu nhận bàn giao	283,640,353		Cty TNHH MTV Cơ Khí Điện Lữ Gia	283,640,353		Cty TNHH MTV Cơ Khí Điện Lữ Gia
+ Khoản phải thu tiền đồng hồ nước	52,523,488		Ban quản lý dự án	52,523,488		Ban quản lý dự án
+ Tiền đặt cọc thuê VP	60,000,000		Huỳnh Đăng Hồ	60,000,000		Huỳnh Đăng Hồ
+ Lệ phí tòa án	12,217,526		Khách hàng khác	12,217,526		Khách hàng khác
+ Khoản phải thu tiền thuê mặt bằng ADV	95,000,000		DNTN TM Hoàng Phi	95,000,000		DNTN TM Hoàng Phi
+ Khoản phải thu từ bán Trụ cần đèn...	887,668,397		Khách hàng khác	887,668,397		Khách hàng khác
+ Khoản phải thu từ thi công công trình	1,164,784,432		Khách hàng khác	1,164,784,432		Khách hàng khác
+ Công Trình Trung Lương Mỹ Thuận	427,411,458		Cty CTGT 621	460,983,579		Cty CTGT 621
+ Khoản phải thu tạm ứng chi hoạt động VP	19,924,000		Lê Thị Kim Cúc	19,924,000		Lê Thị Kim Cúc
+ Khoản phải thu từ ứng trước tiền hàng	820,000,000		Cty CP Kim Sơn Hải	820,000,000		Cty CP Kim Sơn Hải
+ Khoản phải thu từ ứng trước tiền hàng	37,870,000		Khách hàng khác	37,870,000		Khách hàng khác

+ Thanh toán chi phí cung cấp và lắp đặt cửa gỗ	528,185,000		Cty Sáng Tạo Mới		
+ Thanh toán gói thầu Hệ thống xử lý nước thải	246,589,000		Cty Phan Việt		
+ Tiền chuyển nhượng bán căn hộ	100,000,000		Trần Thị Ngọc Hân		
Cộng	4,735,813,654	-		3,894,611,775	-

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	6,856,667,072	32,650,364	6,279,726,218	32,650,364
- Công cụ, dụng cụ;	59,942,134	1,456,000	89,662,327	1,456,000
- Chi phí SX kinh doanh dở dang;	47,183,810,182		49,120,638,481	
- Thành phẩm;	5,640,064,844	528,730,757	6,982,122,074	528,730,757
- Hàng hóa;	294,766,375	64,770,451	169,174,951	64,770,451
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Cộng	60,035,250,607	627,607,572	62,641,324,051	627,607,572

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
...				
b) Xây dựng cơ bản dở dang	1,282,055,346,502		129,021,273	-
- Mua sắm;				
- XD CB;				
+ Công trình: Cao ốc CC-TM-DV LUGIACO	147,203,091		129,021,273	
+ Dự án BOT Mở rộng tuyến tránh QL1A đoạn qua TP. Phan Rang - Tháp Chàm:	2,586,217,992			
+ Dự án BOT mở rộng XLHN	916,726,273,880			
+ Dự án mở rộng XLHN giai đoạn 1 (CII bàn giao)	79,644,553,935			
+ Dự án BOT mở rộng XLHN (CII bàn giao)	8,282,698,752			
+ CP di dời trạm XLHN (CII bàn giao)	5,972,319,281			
+ Công Trình BOT Ninh Thuận	247,735,165,419			
+ Tái định cư dự án 741 - Cty VRG	12,266,104,430			
+ CP thi công + GPMB các gói thầu Km0->Km21 - (VRG)	431,480,000			
+ Tái định cư dự án 741 - Cty VRG	8,263,329,722			
...	-			
...	-			
- Sửa chữa.				
Cộng	1,282,055,346,502		129,021,273	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	34,113,689,478	44,785,463,254	2,784,940,616	129,507,000		81,813,600,348
- Mua trong năm	-		962,354,545			962,354,545
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác	656,087,282,984	3,466,753,583	1,795,768,097			661,349,804,664
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	656,087,282,984					656,087,282,984
Số dư cuối năm	34,113,689,478	48,252,216,837	5,543,063,258	129,507,000	-	88,038,476,573
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4,340,745,841	21,662,525,667	2,014,089,409	76,116,410		28,093,477,327
- Khấu hao trong năm	368,199,078	1,385,558,430	167,072,532	9,713,028		1,930,543,068
- Tăng khác	117,278,354,904	1,490,289,907	432,293,040			119,200,937,851
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	117,278,354,904					117,278,354,904
Số dư cuối năm	4,708,944,919	24,538,374,004	2,613,454,981	85,829,438	-	31,946,603,342
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	29,772,943,637	23,122,937,587	770,851,207	53,390,590	-	53,720,123,021
- Tại ngày cuối năm	29,404,744,559	23,713,842,833	2,929,608,277	43,677,562	-	56,091,873,231

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

TK 2138

Khoản mục	QSDĐ (thuế đất NM NH hơn Trách)	Quyền thu phí giao thông	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	8,031,674,450			100,000,000		8,131,674,450
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		276,430,752,980				276,430,752,980
- Tăng khác		1,237,418,912,201		125,000,000		1,237,543,912,201
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	8,031,674,450	1,513,849,665,181	-	225,000,000	-	1,522,106,339,631
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	907,079,560			26,190,333		933,269,893
- Khấu hao trong năm	85,327,758	36,549,483,915		8,321,430		36,643,133,103
- Tăng khác		163,990,451,506		82,250,000		164,072,701,506
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	992,407,318	200,539,935,421	-	116,761,763	-	201,649,104,502
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	7,124,594,890	-		73,809,667	-	7,198,404,557
- Tại ngày cuối năm	7,039,267,132	1,313,309,729,760	-	108,238,237	-	1,320,457,235,129

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

80,000,000

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	37,023,601,332	7,461,232,988
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	1,092,497,562	239,561,061
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác	35,931,103,770	7,221,671,927
+ Thuế GTGT còn được khấu trừ	35,931,103,770	7,221,671,927
...		
b) Dài hạn	129,577,167,292	286,957,138
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác	64,788,583,646	143,478,569
+ Chi phí trả trước về mua sắm thiết bị, CCDC		143,478,569
+ Chi phí lãi vay trả trước	64,468,928,307	
+ Chi phí dài hạn VRG	319,655,339	
c) Lợi thế thương mại	146,696,606,049	163,013,799,804
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua Công ty con trong kỳ, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại thời điểm mua;	146,696,606,049	163,013,799,804
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ, nêu lý do vì sao tổn thất;		

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1,001,019,500,000	1,001,019,500,000	1,080,782,765,325	150,704,104,533	70,940,839,208	70,940,839,208
Cty CP đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP HCM (CIJ)	818,350,500,000	818,350,500,000	827,350,500,000	9,000,000,000	-	-
NH TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Tây Sài Gòn	70,000,000,000	70,000,000,000	164,903,265,325	107,564,104,533	12,660,839,208	12,660,839,208
NH SHINHAN (Hàn Quốc)	19,000,000,000	19,000,000,000	19,000,000,000	-	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	93,669,000,000	93,669,000,000	69,529,000,000	34,140,000,000	58,280,000,000	58,280,000,000
b) Vay dài hạn	1,993,083,964,262	1,993,083,964,262	2,166,176,953,031	347,999,888,519	174,906,899,750	174,906,899,750
NH Eximbank - Sở GD1 TP.HCM	204,046,899,750	204,046,899,750	-	29,140,000,000	233,186,899,750	233,186,899,750
NH Vietinbank - CN 11:	1,439,685,306,054	1,439,685,306,054	1,478,685,306,054	39,000,000,000	-	-
Cty Đầu Tư Tài Chính Nhà Nước Tp.HCM (HFIC)	-	-	297,999,888,519	297,999,888,519	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam (BIDV)	371,346,121,841	371,346,121,841	381,346,121,841	10,000,000,000	-	-
Quỹ đầu tư phát triển Bình Dương	71,674,636,617	71,674,636,617	77,674,636,617	6,000,000,000	-	-
Trừ các khoản vay và nợ dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng	(93,669,000,000)	(93,669,000,000)	(69,529,000,000)	(34,140,000,000)	(58,280,000,000)	(58,280,000,000)
Cộng	2,994,103,464,262	2,994,103,464,262	3,246,959,718,356	498,703,993,052	245,847,738,958	245,847,738,958

Trong đó vay dài hạn thanh toán theo kỳ hạn

Trong vòng 01 năm	93,669,000,000
Trong năm thứ hai	160,726,000,000
Từ năm thứ 3 đến năm thứ năm	1,603,877,964,262
Sau 5 năm	228,480,000,000
Cộng	2,086,752,964,262
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng	(93,669,000,000)
Số phải trả sau 12 tháng	1,993,083,964,262

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản lãi tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản lãi tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						

Trên 1 năm đến 5 năm					
Trên 5 năm					

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng	-	-		-

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

15. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	25,445,593,693	25,445,593,693	28,280,507,425	28,280,507,425
- Cty TNHH Kiến Trúc và Môi Trường	2,580,195,998	2,580,195,998	2,580,195,998	2,580,195,998
- Cty TNHH TM và DV Phát Triển EPSI	-	-	2,349,659,374	2,349,659,374
- Công Ty CP Xây lắp & Vật Tư Xây Dựng (CBM)	100,000,000	100,000,000		-
- Công ty TNHH Tân Thành Tâm	180,272,259	180,272,259		-
- Cty TNHH TM ĐT Xây Dựng Thiên Lộc	87,535,800	87,535,800	2,877,009,960	2,877,009,960
- Cty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	8,141,615,140	8,141,615,140	5,173,587,320	5,173,587,320
- Cty TNHH MTV Sản Xuất Vận Tải Văn Anh	1,321,914,000	1,321,914,000	2,361,480,000	2,361,480,000
- Cty CP 190	504,719,303	504,719,303	156,456,778	156,456,778
- Cty CP Điện Chiếu Sáng Lữ Gia	692,711,140	692,711,140	381,207,640	381,207,640
- Cty TNHH SX & XD Đại Phong	988,333,500	988,333,500	-	-
- Cty TNHH Kỹ Thuật Điện Nam Tiến	915,916,900	915,916,900	-	-
- Cty TNHH TM XD Điện Phúc Ngân	822,762,391	822,762,391	-	-
- Cty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	678,333,244	678,333,244	392,614,394	392,614,394
- Cty CP Dây & Cáp Điện Kiến Đăng	126,415,586	126,415,586	1,976,676,865	1,976,676,865
- Cty CP TM XD Kỹ Thuật Thiên Thành	727,619,639	727,619,639	1,972,507,835	1,972,507,835
- Công ty CP XD Công trình giao thông 810	571,327,434	571,327,434	-	-
- Công ty TNHH DV TM sản xuất xây dựng Đông Mê Kong	244,504,091	244,504,091	-	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	825,728,228	825,728,228	-	-
- Tổng Công ty Lũng Lô	180,809,000	180,809,000	-	-
- Cty Thu Dũng	258,204,715	258,204,715	-	-
- Cty CP Đầu tư XD cao su	157,244,162	157,244,162	-	-
- Công ty CP Đầu tư Năm Bảy Bảy	1,930,548,729	1,930,548,729	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	3,408,882,434	3,408,882,434	8,059,111,261	8,059,111,261
...				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
...				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
- Các đối tượng khác				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	65,732,421,309	65,732,421,309	115,500,000	115,500,000
Cty CP Xây dựng Hạ tầng CII	64,878,418,892	64,878,418,892		-
Công ty CP Xây dựng Cầu Sài Gòn	-	-		-
Cty CP Đầu Tư Cầu Đường CII	-	-		-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh Doanh Địa ốc Lữ Gia	-	-	115,500,000	115,500,000
Cty CP Cơ Khí Điện Lữ Gia	-	-		-
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Hạ Tầng	854,002,417	854,002,417		-
...				
CỘNG	91,178,015,002	91,178,015,002	28,396,007,425	28,396,007,425

16. Trái phiếu phát hành	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
16.1. Trái phiếu thường						
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng	-	-	-	-	-	-

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)			
...			
16.2. Trái phiếu chuyển đổi:			
a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:			
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;			
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;			
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;			
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;			
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;			
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.			
b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:			
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;			
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;			
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;			
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;			
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;			
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.			
c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:			
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;			
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.			
d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:			
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;			
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.			
e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:			
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;			
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;			
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;			
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;			
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;			
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.			
g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)			

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp	1,941,252,846	54,023,451,683	49,139,163,143	6,825,541,386
- Thuế GTGT đầu ra	-	9,886,119,056	8,669,018,312	1,217,100,744
- Thuế TNDN	1,885,382,592	42,989,933,363	39,346,091,872	5,529,224,083
- Thuế TNCN	55,870,254	1,109,277,055	1,085,930,750	79,216,559
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4,024,782	4,024,782	-
- Thuế khác	-	13,000,000	13,000,000	-
- Phí, lệ phí, khoản phải nộp khác	-	21,097,427	21,097,427	-
b) Phải thu	2,779,507,173	1,720,167	1,295,600	2,779,931,740
- Thuế TNDN nộp thừa (B&R)	1,110,797,025	-	-	1,110,797,025
- Thuế GTGT đầu ra nộp thừa (Cầu SG)	1,092,138,560	-	-	1,092,138,560
- Tiền thuế đất nộp thừa tại 345-347ADV theo thông báo số 452/TB-CCT-TBA ngày 28/05/14 (B&R)	576,571,588	-	-	576,571,588
- Thuế TNCN (Cty CP Ninh Thuận)	-	1,720,167	1,295,600	424,567
...				

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	35,364,631,324	29,403,023,515
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn HH, thành phẩm BDS đã bán;		
- Chi phí thi công công trình	25,255,899,348	23,231,605,839
- Phí tư vấn pháp luật	22,000,000	33,000,000
- Các khoản trích trước khác;	281,047,021	160,923,178

- Lãi vay ngân hàng	8,423,031,127	4,598,963,856
- Ban điều hành dự án XD cầu Sài Gòn 2	1,001,053,376	1,001,053,376
- Công ty TNHH Kiểm toán và TV tài chính IFC	-	96,730,234
- Cty CP Đầu tư cầu đường CII	-	280,747,032
- Lãi vay phải trả Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh 11	-	-
- Chi phí đảm bảo ATGT	381,600,452	-
...	-	-
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác	-	-
Cộng	35,364,631,324	29,403,023,515
19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1,179,466,955,995	11,973,404,076
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	-	-
- Kinh phí công đoàn;	3,352,124	-
- Bảo hiểm xã hội;	37,639,634	7,853,169
- Bảo hiểm y tế;	5,557,410	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá;	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	-	-
- Phải trả người lao động	1,169,991,704	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	32,853,850,047	11,353,142,240
+ Công ty Đầu tư tài chính nhà nước Tp.HCM	8,900,609,282	11,313,720,000
+ Cty CP Đầu tư cầu đường CII	-	-
+ Các cổ đông thể nhân	24,164,343	39,422,240
+ Cty CP ĐT HTKT Vinaphil (VPIL)	23,929,076,422	-
...	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1,145,396,565,076	612,408,667
+ Công ty Cấp thoát nước TP	451,242,467	451,242,467
+ Lãi vay phải trả Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật CII Tp.HCM	46,825,152,234	-
+ Phải trả Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật CII Tp.HCM	1,055,507,222,043	112,860,000
+ Phải trả Công ty CP Cơ khí Điện Lữ Gia	-	-
+ Thủ lao HDQT	338,323,439	-
+ Cty Rạch Miễu ứng trước lợi nhuận	10,000,000,000	-
+ Công ty Đầu tư tài chính nhà nước Tp.HCM	22,184,200,000	-
+ Lãi vay phải trả Vietinbank theo HD 86/2014	6,108,355,557	-
+ Phải trả TCT XDCTGT 6	3,351,653,113	-
+ Ký quỹ việc làm của NV TTP	45,000,000	-
+ Phải trả t/ứ Phan Thanh Cảnh	564,357,026	-
+ Phải trả khác	21,059,197	48,306,200
...	-	-
b) Dài hạn	91,237,590,858	779,531,468,549
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	91,237,590,858	78,252,220,500
+ Cty CP XD Hạ Tầng CII (CII E&C) mua cổ phần	78,000,000,000	78,000,000,000
+ Cty CP TIKI - Ký quỹ	252,220,500	252,220,500
+ Khoản tiền đất nhận trước của các hộ dân khu tái định cư dự án DT741	12,985,370,358	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	701,279,248,049
+ Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng Kỹ thuật TP-HCM CII	-	701,279,248,049
c) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12,951,223,241	10,415,743,678
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	-	10,415,743,678
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	12,951,223,241	-
20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	246,201,729	250,747,717
- Doanh thu nhận trước;	246,201,729	250,747,717
b) Dài hạn	-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-

21. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	54,603,605,527	70,610,038
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	54,603,605,527	70,610,038
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

23. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	151,507,190,000	53,265,105,182					23,465,703,084		228,237,998,266
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							214,288,636,578		214,288,636,578
- Tăng khác		(35,000,000)							(35,000,000)
- Chi phát hành cổ phiếu ra công chúng									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Phát hành cổ phiếu thường tăng vốn điều lệ	73,662,360,000	(53,230,105,182)					(20,432,254,818)		
- Trích lập các quỹ năm trước							(12,178,210,762)		(12,178,210,762)
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	225,169,550,000	-	-	-	-	-	205,143,874,082		430,313,424,082
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Mua Cổ phiếu Phát hành thêm	146,378,100,000						265,428,175,364		265,428,175,364
- Bán Cổ phiếu quỹ		3,807,748,096							146,378,100,000
- Phát hành cổ phiếu riêng lẻ	357,000,000,000								357,000,000,000
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Chi cổ tức									
- Chi thù lao cho HĐQT & Ban kiểm soát năm 2014							(26,518,494,000)		(26,518,494,000)
- Chi phí tư vấn chào bán cổ phiếu							(375,914,932)		(375,914,932)
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(150,000,000)							(150,000,000)
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
- Tăng giảm khác									
Số dư cuối năm nay	728,547,650,000	3,657,748,096	-	-	-	-	443,661,842,693		1,175,867,240,789

23. Vốn chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII)	371,996,430,090	198,758,190,000
- Vốn góp của đối tượng khác	356,551,219,910	26,411,360,000
Cộng	728,547,650,000	225,169,550,000

	Cuối kỳ	Đầu năm
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	225,169,550,000	151,507,190,000
+ Vốn góp tăng trong năm	503,378,100,000	73,662,360,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	728,547,650,000	225,169,550,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	26,518,494,000	

	Cuối kỳ	Đầu năm
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	72,854,765	22,516,955
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	418,210	-
+ Cổ phiếu phổ thông	418,210	
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	418,210
+ Cổ phiếu phổ thông	-	418,210
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	72,854,765	22,098,745
+ Cổ phiếu phổ thông	72,854,765	22,098,745
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		

	Cuối kỳ	Đầu năm
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		

	Cuối kỳ	Đầu năm
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	8,481,118,965	7,555,936,134
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	8,192,304,909	8,964,933,753
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	925,182,831
Cộng	16,673,423,874	17,446,052,718

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

25. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

26. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

27. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;

- Trên 1 năm đến 5 năm;

- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

28. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	186,876,349,564	-
- Doanh thu bán hàng SXKD;	27,067,700,380	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê VP, mặt bằng;	616,746,079	-
- Doanh thu bán cần hộ	804,188,377	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	86,449,594,454	-
- Doanh thu hợp đồng duy tu CT	4,778,683,000	-
- Doanh thu thu phí	67,159,437,274	-
...	-	-
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	295,446,000	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	-	-
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CIJ)	295,446,000	-
Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CIJ	-	-
Cty CP Đầu Tư Cầu Đường CIJ	-	-
Cộng	187,171,795,564	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	-	-
- Giảm giá hàng bán;	77,253,499	-
- Hàng bán bị trả lại.	892,000	-
- Phân bổ chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu	4,496,410,956	-
Cộng	4,574,556,455	-
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		

- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	22,968,760,469	
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	77,375,050,301	
- Giá vốn của Công trình duy tu	4,437,823,300	
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:	-	
+ <i>Hạng mục chi phí trích trước;</i>	-	
+ <i>Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;</i>	-	
+ <i>Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.</i>	-	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	28,678,932,430	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;	-	
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	463,026,203	
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;	-	
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;	-	
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;	-	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	-	
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	-	
Cộng	133,923,592,703	-

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	424,972,179	-
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	-
- Lãi trả chậm	80,028,977,786	-
- Lãi chênh lệch do đánh giá lại giá trị hợp lý của khoản đầu tư	50,015,700,000	-
- Lãi vốn chủ sở hữu	46,263,667,654	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	19,361,343,262	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	433,924	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	-
Cộng	196,095,094,805	-

5. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
- Chi phí lãi vay;	84,521,220,750	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	-	-
- Lỗ do bán cổ phiếu quỹ Cty Cầu Sài Gòn	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	-	-
- Chi phí tài chính khác;	3,952,076,035	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	-	-
Cộng	88,473,296,785	-

6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Tiền thu được chậm thanh toán tiền thuê VP;	27,625,420	-
- Phát sinh lãi từ giao dịch mua rẻ	168,985,813,124	-
- Các khoản khác.	192,000,000	-
Cộng	169,205,438,544	-
	(0)	-

7. Chi phí khác	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Các khoản bị phạt;	21,616,276	-
- Các khoản khác.	267,003,000	-
Cộng	288,619,276	-

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	31,173,707,147	-
- Thanh toán cho người lao động	2,165,542,688	
- Chi phí vật dụng, công cụ văn phòng	372,134,575	
- Chi phí thuê mặt bằng	560,542,564	
- Chi phí tiếp khách	193,426,082	
- Chi phí nghỉ mát	605,673,340	
- Chi phí dự phòng nợ khó đòi	874,774,000	
- Phân bổ lợi thế thương mại & chi phí khấu hao chưa thực hiện	20,480,815,520	
- Khấu hao TSCD do hợp nhất	3,412,725,345	
- Chi phí TTP: Điện chiếu sáng trên tuyến, s/c máy móc thiết bị thu phí...	-	
- Chi phí mua ngoài: s/c ô tô, máy móc thiết bị VP, quan hệ địa phương...	369,203,663	
- Các khoản chi phí QLDN khác.	2,138,869,370	
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	7,414,465,859	-
- Thanh toán cho người lao động	524,291,349	
- Thanh toán liên hoa hồng	331,066,990	
- Thanh toán chi phí vận chuyển	1,966,540,091	
- Thanh toán phí bảo lãnh	193,961,149	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,005,975,890	
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	392,630,390	
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN	(33,607,021)	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;	-	
- Hoàn nhập dự phòng khác;	(33,572,121)	
- Các khoản ghi giảm khác.	(34,900)	
.....		
Cộng	38,554,565,985	-
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	13,465,870,222	
- Chi phí nhân công;	4,550,129,304	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	1,664,940,838	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	9,248,637,667	
- Chi phí khác bằng tiền.	527,720,882	
- Hàng hóa	715,590,342	
- Giá vốn hàng bán	109,806,219,215	
- Chi phí bán hàng	557,945,029	
- Chi phí QLDN	5,256,122,183	
Cộng	145,793,175,682	-
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8,439,110,183	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
	2,839,213,264	
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	54,603,605,527	70,610,038
VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê TC		

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng; Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo

Cuối kỳ

Đầu năm

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được t/đ bằng tiền và các khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ;

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

a - Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII)		
- Hỗ trợ vốn tái cấu trúc Công ty, nhận tiền vay	827,350,500,000	24,552,817,782
- Chuyển trả vốn tái cấu trúc, trả tiền vay	9,000,000,000	118,545,592,945
- Phải trả nhận chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp và dự án cầu đường	1,049,920,010,784	-
- Chi phí lãi vay phải trả	72,269,243,319	2,539,085,917
- Thanh toán tiền lãi vay	21,691,059,587	-
- Doanh thu tiền thuê kho ADV, thuê VP	295,446,000	451,238,929
- Nhận tiền thuê kho ADV	-	916,911,111
- Phải thu tiền thuê kho	324,990,000	-
- Nhận tiền hợp tác kinh doanh	-	17,600,000,000
- Thanh toán tiền hợp tác kinh doanh	-	14,600,000,000
- Phát hành Cổ phiếu riêng lẻ 35,700,000 CP	357,000,000,000	-
- Thu tiền bán Cổ phiếu riêng lẻ 35,700,000 CP	357,000,000,000	-
- Thu tiền hoàn vốn đầu tư theo hợp đồng góp vốn đầu tư dự án Cầu Rạch Chiéc	21,640,673,340	-
- Thu tiền lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác đầu tư dự án Cầu Rạch Chiéc	7,389,543,057	-
- Lợi nhuận phát sinh từ hợp đồng góp vốn đầu tư dự án Cầu Rạch Chiéc	15,099,261,574	-
- Lợi nhuận được chia từ hợp tác KD từ Cty TNHH BOT Cầu Rạch Miếu	-	-
- Thu tiền lợi nhuận được chia từ hợp tác KD từ Cty TNHH BOT Cầu Rạch Miếu	6,965,000,000	-
- Doanh thu thi công lắp đặt công trình	-	-
Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII (E&C)	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
- Doanh thu thi công công trình và cung cấp hàng hóa	-	486,011,000
- Nhận tiền hỗ trợ vốn	-	129,400,000,000
- Chi trả tiền hỗ trợ vốn	-	121,000,000,000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
- Doanh thu thi công công trình và cung cấp hàng hóa	-	-
- Thu tiền thi công công trình và cung cấp hàng hóa	-	-
- Công ty mua hàng hóa dịch vụ	-	28,078,600
Cty TNHH MTV Đầu tư kinh doanh Địa ốc Lữ Gia	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
- Chi phí thuê văn phòng	210,000,000	-

- Chuyển tiền hỗ trợ vốn tái cấu trúc	400,000,000	-
- Thanh toán thanh lý TSCĐ & bất động sản đầu tư	18,123,403,068	-
- Thu tiền hỗ trợ vốn tái cấu trúc	155,000,000	-

b - Tại thời điểm cuối năm, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII)		
- Phải trả hỗ trợ vốn tái cấu trúc Công ty	818,350,500,000	-
- Phải trả nhận chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp và dự án cầu đường	957,448,638,146	701,279,248,049
- Tiền lãi phải trả do chuyển nhượng CP	46,825,152,234	10,063,558,989
- Phải thu tiền hợp tác đầu tư Cầu Rạch Chiếc	190,602,754,156	-
- Doanh thu chưa thực hiện	246,201,729	246,202,819
- Phải thu tiền thuê kho	324,990,000	-
- Phải thu tiền hợp tác kinh doanh	-	17,600,000,000
- Phải thu từ hoạt động đầu tư dự án Cầu Rạch Chiếc	34,750,489,759	-
- Phải thu tiền lợi nhuận được chia từ hợp tác KD từ Cty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	-	-
- Lãi phải thu từ góp vốn hợp tác kinh doanh	-	1,258,216,667
- Chi phí lãi vay công ty phải trả	-	461,173,977
- Vay dài hạn công ty phải trả	-	19,752,817,782

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII (E&C)		
- Mua CP Cty Cơ Khí Điện Lữ Gia	78,000,000,000	-
- Phải thu bán hàng và giá trị thi công công trình	850,996,290	815,446,290
- Phải trả vốn gốc từ Hợp đồng hỗ trợ vốn	-	8,400,000,000
- Phải trả lãi từ Hợp đồng hỗ trợ vốn	-	2,416,944,445

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng		
- Ứng trước tiền mua hàng hóa dịch vụ	-	28,078,600

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Cty TNHH MTV Đầu tư kinh doanh Địa Ốc Lữ Gia		
- Phải thu tiền hỗ trợ vốn tái cấu trúc	250,000,000	-
- Ứng trước tiền thuê VP	115,500,000	-

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Xem bảng kết quả kinh doanh theo bộ phận
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Văn Thông

Lập ngày 16 tháng 7 năm 2015


Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Văn Thành

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO BỘ PHẬN

6 tháng đầu năm 2015

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Cộng	Hoạt động SXKD			Hoạt động BDS	
			Kinh doanh bán hàng	Công trình thi công, duy tu	Đầu tư	Dịch vụ cho thuê mặt bằng	Bán căn hộ Lũp Gia
1. DT bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	187,171,795,564	27,067,700,380	91,228,277,454	67,159,437,274	912,192,079	804,188,377
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	4,574,556,455	892,000	-	4,496,410,956	-	77,253,499
Giảm giá hàng bán		77,253,499					
Hàng bán bị trả lại		892,000	892,000				
Phân bổ chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu		4,496,410,956			4,496,410,956		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	182,597,239,109	27,066,808,380	91,228,277,454	62,663,026,318	912,192,079	726,934,878
4. Giá vốn hàng bán	11	133,923,592,703	22,968,760,469	81,812,873,601	28,588,445,453	90,486,977	463,026,203
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	48,673,646,406	4,098,047,911	9,415,403,853	34,074,580,865	821,705,102	263,908,675
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	196,095,094,805	4,045,004	-	196,091,049,801	-	-
- Lãi TGNH		819,452,296	4,045,004		815,407,292		
- Lợi nhuận sau thuế hợp tác đầu tư (xây dựng Cầu Rạch Chiếc)		15,099,261,574			15,099,261,574		
- DT tài chính do đánh giá lại tỷ giá ngoại tệ		433,924			433,924		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		180,175,947,011			180,175,947,011		
7. Chi phí tài chính	22	88,473,296,785	194,805,891	-	88,278,490,894	-	-
- Lãi chậm thanh toán phí chuyển nhượng Cổ phần (CII)		44,498,112,159			44,498,112,159		
- Lãi vay PV CT cầu Rạch Chiếc		10,349,664,187			10,349,664,187		
- Lãi vay PV CT cầu SG		1,415,555,555			1,415,555,555		
- Phí giao dịch bán cổ phiếu		18,699,100			18,699,100		
- Lãi vay phục vụ cho SXKD		17,543,219,404	194,805,891		17,348,413,513		
- Lãi vay PV CT Trung Lương - Mỹ Thuận (liên kết)		2,517,821,380			2,517,821,380		
- Lãi vay hỗ trợ vốn Cty Hiền An Bình		12,130,225,000			12,130,225,000		
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		12,329,872,555			12,329,872,555		
9. Chi phí bán hàng	25	7,414,465,859	2,850,544,940	326,067,807	4,237,853,112	-	-
- CP bán hàng SXKD		7,414,465,859	2,850,544,940	326,067,807	4,237,853,112		
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31,140,100,126	540,307,403	1,734,898,314	24,577,395,064	4,187,499,345	100,000,000
- CP quản lý		6,371,785,261	540,307,403	1,734,898,314	4,096,579,544		

Chỉ tiêu	Mã số	Cộng	Hoạt động SXKD			Hoạt động BĐS	
			Kinh doanh bán hàng	Công trình thi công, duy tu	Đầu tư	Dịch vụ cho thuê mặt bằng	Bán căn hộ Lũp Gia
- Phân bổ lợi thế thương mại & chi phí khấu hao chưa thực hiện		20,480,815,520			20,480,815,520		
- CP dự phòng nợ khó đòi		874,774,000					100,000,000
Chi phí khấu hao phát sinh liên quan do tăng giá trị quyền thu phí giao thông (VRG)		3,412,725,345				774,774,000	
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	130,070,750,996	516,434,681	7,354,437,732	125,401,764,151	(3,365,794,243)	163,908,675
11. Thu nhập khác	31	169,205,438,544	-	-	169,177,813,124	-	27,625,420
- Thu phí chậm thanh toán tiền bán căn hộ		27,625,420					27,625,420
- Phát sinh lãi từ giao dịch mua rẻ		168,985,813,124			168,985,813,124		
- Các khoản khác		192,000,000			192,000,000		
12. Chi phí khác	32	288,619,276			288,619,276		
- Tiền phạt nộp chậm theo thông báo số 809/TB07-C		21,097,427			21,097,427		
- Các khoản bị phạt		518,849			518,849		
- Các khoản khác		267,003,000			267,003,000		
13. Lợi nhuận khác	40	168,916,819,268			168,889,193,848		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	298,987,570,264	516,434,681	7,354,437,732	294,290,957,999	(3,365,794,243)	191,534,095
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành 22%	51	11,278,323,447					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(753,155,107)					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	288,462,401,924					

Lập ngày 16/07/2015

0

Người lập biểu

Dương Thị Nhung

Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thông

Nguyễn Văn Thông



